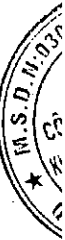


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,635,418,000,300	9,452,329,338,024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,083,289,102,570	3,208,194,249,666
1. Tiền	111	V.01	1,079,009,622,920	984,704,785,158
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,004,279,479,650	2,223,489,464,508
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9,999,996,040	11,937,320,052
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,999,996,040	11,937,320,052
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,419,711,633,860	4,934,377,508,628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5,147,470,467,780	4,701,355,311,138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		127,987,539,420	116,348,343,762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	149,092,063,560	122,615,552,580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5,092,340,190)	(6,192,252,930)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		253,903,290	250,554,078
IV. Hàng tồn kho	140		1,053,678,049,290	1,225,805,306,736
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,110,797,160,820	1,282,402,929,810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(57,119,111,530)	(56,597,623,074)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68,739,218,540	72,014,952,942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	18,170,523,390	34,004,477,952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,568,695,150	38,010,474,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,982,070,597,970	13,852,431,135,132
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		17,409,524,010	17,985,588,840
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	17,409,524,010	17,985,588,840
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		16,300,708,405,790	11,701,855,754,286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,102,014,989,980	11,501,571,050,784
- Nguyên giá	222		21,642,876,364,440	16,734,067,799,784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,540,861,374,460)	(5,232,496,749,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	198,693,415,810	200,284,703,502
- Nguyên giá	228		281,855,452,170	278,212,078,308
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(83,162,036,360)	(77,927,374,806)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	55,414,043,180	1,476,396,586,482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55,414,043,180	1,476,396,586,482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		588,851,506,870	633,432,259,494
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		588,851,506,870	633,432,259,494
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,687,118,120	22,760,946,030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10,730,487,410	13,799,829,396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	8,056,612,120	7,946,088,984
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		900,018,590	1,015,027,650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26,617,488,598,270	23,304,760,473,156
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14,320,486,268,250	11,591,663,566,500
I. Nợ ngắn hạn	310		7,555,177,278,910	7,144,839,435,840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3,065,675,323,450	2,871,778,435,668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25,171,928,680	25,643,475,834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	311,926,704,590	473,868,255,726
4. Phải trả người lao động	314		163,010,756,430	243,149,783,262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,925,316,116,240	1,392,288,006,666
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	274,534,218,730	254,269,302,282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1,009,450,412,800	1,156,633,790,958
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	602,148,499,460	534,194,339,340
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177,943,318,530	193,014,046,104
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

NG
 V.07
 V.10
 V.12
 V.13
 V.14
 V.15
 V.16
 V.17

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		6,765,308,989,340	4,446,824,130,660
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,825,520,660	480,159,918,690
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	5,344,312,626,540	3,095,803,185,864
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		942,170,842,140	870,861,026,106
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,297,002,330,020	11,713,096,906,656
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	12,297,002,330,020	11,713,096,906,656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,030,733,500,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,030,733,500,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(364,500,000)	(364,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	921,614,778,796	785,024,506,240
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,407,185,161,112	1,355,900,612,660
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,231,635,680,009	3,873,193,525,639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,873,193,525,639	2,065,433,938,472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		358,442,154,370	1,807,759,587,167
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		272,111,335,440	234,522,887,454
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.24	-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26,617,488,598,270	23,304,760,473,156

Tp.HCM, ngày 8 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2015

Đơn vị tính: VND

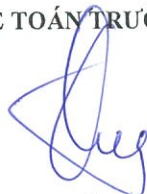
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2015		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,395,489,071,736	4,322,472,189,288	4,395,489,071,736	4,322,472,189,288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,395,489,071,736	4,322,472,189,288	4,395,489,071,736	4,322,472,189,288
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3,506,205,180,436	3,317,292,361,812	3,506,205,180,436	3,317,292,361,812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		889,283,891,300	1,005,179,827,476	889,283,891,300	1,005,179,827,476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	35,392,084,372	31,941,356,904	35,392,084,372	31,941,356,904
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	94,960,362,910	81,256,198,956	94,960,362,910	81,256,198,956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,787,480,292	41,233,799,544	25,787,480,292	41,233,799,544
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		9,573,657,044	23,795,292,120	9,573,657,044	23,795,292,120
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6,813,022,328	4,697,359,836	6,813,022,328	4,697,359,836
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	211,467,986,212	210,980,583,036	211,467,986,212	210,980,583,036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		621,008,261,266	763,982,334,672	621,008,261,266	763,982,334,672
12. Thu nhập khác	31	VI.5	18,456,232,060	16,842,536,508	18,456,232,060	16,842,536,508
13. Chi phí khác	32	VI.6	9,990,297,772	5,796,301,512	9,990,297,772	5,796,301,512
14. Lợi nhuận khác	40		8,465,934,288	11,046,234,996	8,465,934,288	11,046,234,996
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		629,474,195,554	775,028,569,668	629,474,195,554	775,028,569,668
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	126,554,033,620	150,749,802,972	126,554,033,620	150,749,802,972
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	7,028,756	8,729,940	7,028,756	8,729,940
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		502,913,133,178	624,270,036,756	502,913,133,178	624,270,036,756
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		482,148,691,160	596,964,775,567	482,148,691,160	596,964,775,567
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,882,678,826	1,646,024,928	3,882,678,826	1,646,024,928
21. Lợi ích của các bên BCC	63		16,881,763,192	25,659,236,261	16,881,763,192	25,659,236,261
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.6	1,350	1,863	1,350	1,863
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.6	1,350	1,863	1,350	1,863

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 8 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		629,474,195,554	775,028,569,668
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			366,179,793,196	257,651,830,968
- Khấu hao TSCĐ	02		290,209,238,284	265,619,321,148
- Các khoản dự phòng	03		(1,406,819,400)	(134,356,932)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		35,243,101,236	391,017,168
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		16,346,792,784	(49,457,949,960)
- Chi phí lãi vay	06		25,787,480,292	41,233,799,544
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		995,653,988,750	1,032,680,400,636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(419,530,016,724)	(81,666,169,560)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		187,292,654,724	75,313,381,704
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		452,817,436,036	3,535,331,196
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19,391,632,792	48,801,458,472
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49,404,335,456)	(114,589,255,548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(153,322,185,604)	(72,333,001,224)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(90,044,004,456)	(84,463,031,976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		942,855,170,062	807,279,113,700
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,214,713,845,784)	(69,932,772,588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,404,295,420	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,080,725,416	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(410,945,454,312)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1,999,997,700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,718,718,716	20,368,128,036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,184,510,106,232)	(458,510,101,164)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		33,838,439,600	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,555,406,406,448	15,237,510,744
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(519,722,028,000)	(541,990,815,048)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		2,069,522,818,048	(526,753,304,304)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(172,132,118,122)	(177,984,291,768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,208,194,249,666	2,597,616,954,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,636,011,875	5,552,767,740
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			41,590,959,151	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,083,289,102,570	2,425,185,430,860

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

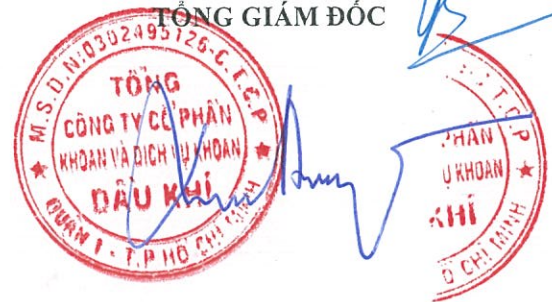
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 8 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.39%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.61%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền. Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	4,022,191,540	4,755,577,164
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,074,987,431,380	979,949,207,994
Cộng	1,079,009,622,920	984,704,785,158

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,999,996,040	9,999,996,040	11,937,320,052	11,937,320,052

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	130,000,000,000		130,000,000,000	130,000,000,000		130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000		80,000,000,000	80,000,000,000		80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	194,000,000,000		194,000,000,000	194,000,000,000		194,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400		19,755,753,400	19,755,753,400		19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000		764,000,000,000	764,000,000,000		764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Oversea	1,100,372,464,000		1,100,372,464,000	886,570,084,800		886,570,084,800
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955		94,254,852,140	48,039,113,955		88,242,605,250
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000		219,606,000,000	211,753,000,000		216,709,200,000
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	34,238,560,029		65,106,698,470	34,238,560,029		62,682,647,442
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068		62,696,910,160	86,637,631,068		107,664,487,428
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000		85,274,409,250	53,111,400,000		95,100,559,098
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000		61,912,636,850	30,515,952,000		63,032,760,276

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
CN Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	871,076,865,970	593,782,716,540
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	463,728,383,240	578,307,813,740
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,812,665,218,570	3,529,264,780,858
Cộng	5,147,470,467,780	4,701,355,311,138
+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty		
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	7,577,117,490	10,097,976,921
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	9,680,254,010	11,747,705,663
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	108,520,780,850	56,914,570,902
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	36,874,129,580	37,205,631,468

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
149,092,063,560	-	122,615,552,580	-	
3,428,846,270	-	6,334,856,082	-	
59,015,344,750	-	64,861,807,170	-	
3,031,790,010	-	524,266,296	-	
3,963,134,750	-	7,727,913,810	-	
79,652,947,780	-	43,166,709,222	-	
17,409,524,010	-	17,985,588,840	-	
17,409,524,010	-	17,985,588,840	-	
166,501,587,570	-	140,601,141,420	-	

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(5,092,340,190)	(5,092,340,190)	(6,192,252,930)	(6,192,252,930)	
-	-	-	-	
(5,092,340,190)	(5,092,340,190)	(6,192,252,930)	(6,192,252,930)	

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
649,926,110	-	5,282,095,536	-	
726,918,703,330	(57,119,111,530)	716,463,709,602	(56,597,623,074)	
119,956,655,650	-	71,748,209,412	-	
26,304,342,090	-	48,649,728,180	-	
218,949,701,010	-	351,821,692,272	-	
18,017,832,630	-	88,437,494,808	-	
1,110,797,160,820	(57,119,111,530)	1,282,402,929,810	(56,597,623,074)	

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Mua sắm hình thành thiết bị khoan

Mua sắm tài sản khác

- Xây dựng cơ bản

Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI

Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
55,414,043,180	60,356,337,918	
47,145,317,500	45,022,292,370	
8,268,725,680	15,334,045,548	
-	1,416,040,248,564	
-	1,415,866,541,268	
-	173,707,296	
55,414,043,180	1,476,396,586,482	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	351,582,887,232	16,252,523,619,210	66,786,142,374	62,133,183,390	1,041,967,578	16,734,067,799,784
- Mua trong năm	455,822,304	47,242,683,208	-	1,183,052,864	-	48,881,558,376
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3,070,028,164	4,705,315,205,472	-	-	-	4,708,385,233,636
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,467,343,612)	-	(1,316,855,596)	-	(2,784,199,208)
- Giảm khác	-	(433,005,552)	-	(368,934,916)	-	(801,940,468)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,441,906,090	152,515,571,394	541,181,826	616,035,288	13,217,722	155,127,912,320
Số dư cuối kỳ	356,550,643,790	21,155,696,730,120	67,327,324,200	62,246,481,030	1,055,185,300	21,642,876,364,440
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	106,434,301,536	5,028,858,194,430	47,825,617,086	48,481,693,566	896,942,382	5,232,496,749,000
- Khấu hao trong năm	4,907,503,076	278,028,446,864	1,681,090,432	1,312,112,788	68,770,716	285,997,923,876
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(854,645,456)	-	(1,308,908,188)	-	(2,163,553,644)
- Giảm khác	-	(286,320,328)	-	(258,888,952)	-	(545,209,280)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,156,862,412)	25,281,455,460	439,296,972	499,072,036	12,502,452	25,075,464,508
Số dư cuối kỳ	110,184,942,200	5,331,027,130,970	49,946,004,490	48,725,081,250	978,215,550	5,540,861,374,460
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	245,148,585,696	11,223,665,424,780	18,960,525,288	13,651,489,824	145,025,196	11,501,571,050,784
Tại ngày cuối kỳ	246,365,701,590	15,824,669,599,150	17,381,319,710	13,521,399,780	76,969,750	16,102,014,989,980

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

282,322,704,196

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	185,294,290,758	-	-	-	58,865,208,654	34,052,578,896	278,212,078,308
- Mua trong năm	-	-	-	-	720,458,172	-	720,458,172
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,738,627,762	-	-	-	729,099,544	455,188,384	2,922,915,690
Số dư cuối kỳ	187,032,918,520	-	-	-	60,314,766,370	34,507,767,280	281,855,452,170
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	15,829,988,189	-	-	-	34,269,626,982	27,827,759,635	77,927,374,806
- Khấu hao trong năm	883,807,316	-	-	-	1,833,308,932	1,494,198,160	4,211,314,408
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	203,079,045	-	-	-	436,682,056	383,586,045	1,023,347,146
Số dư cuối kỳ	16,916,874,550	-	-	-	36,539,617,970	29,705,543,840	83,162,036,360
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	169,464,302,569	-	-	-	24,595,581,672	6,224,819,261	200,284,703,502
Tại ngày cuối kỳ	170,116,043,970	-	-	-	23,775,148,400	4,802,223,440	198,693,415,810

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

23,238,229,169

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18,170,523,390	34,004,477,952
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,417,177,010	-
- Chi phí mua bảo hiểm	11,960,711,610	-
- Các khoản khác	2,792,634,770	34,004,477,952
b) Dài hạn	10,730,487,410	13,799,829,396
- Các khoản khác	10,730,487,410	13,799,829,396
Cộng	28,901,010,800	47,804,307,348

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	28,205,247,320	28,205,247,320	66,500,406,448	(40,811,221,920)	(62,118,062)	2,578,180,854	2,578,180,854
Nợ dài hạn đến hạn trả	981,245,165,480	981,245,165,480	294,112,206,080	(478,910,806,080)	11,988,155,376	1,154,055,610,104	1,154,055,610,104
b) Dài hạn							
Năm thứ 2	5,344,312,626,540	5,344,312,626,540	-	-	-	3,095,803,185,864	3,095,803,185,864
Trên 2 năm đến 5 năm	1,206,567,423,540	1,206,567,423,540	-	-	-	951,570,840,810	951,570,840,810
Trên 5 năm	3,089,944,693,000	3,089,944,693,000	-	-	-	1,856,714,030,088	1,856,714,030,088
Trên 5 năm	1,047,800,510,000	1,047,800,510,000	-	-	-	287,518,314,966	287,518,314,966
Cộng	6,353,763,039,340	6,353,763,039,340	360,612,612,528	(519,722,028,000)	11,926,037,314	4,252,436,976,822	4,252,436,976,822

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Keppel Fels Singapore

UMW Standard Drilling SDN BHD

Shelf Drilling International Inc

- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	479,691,089,130	-
	340,260,386,280	392,337,113,154
	230,622,998,240	489,331,774,398
	2,015,100,849,800	1,990,109,548,116
Cộng	3,065,675,323,450	2,871,778,435,668

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	211,305,683,574	156,568,573,588	307,840,926,120	1,131,848,798	61,165,179,840
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3,845,526	24,482,994,452	24,478,593,468	(22,050)	8,224,460
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154,506,265,992	124,219,461,156	153,322,185,604	(1,939,067,584)	123,464,473,960
Thuế thu nhập cá nhân	41,085,259,848	144,757,956,196	141,542,866,472	337,153,528	44,637,503,100
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	66,967,200,786	195,623,461,068	180,784,176,216	844,837,592	82,651,323,230
- Thuế môn bài	-	21,940,828	21,940,828	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	982,744	982,744	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	66,967,200,786	195,599,661,572	180,760,376,720	844,837,592	82,651,323,230
- Thuế môi trường	-	875,924	875,924	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,000,000	2,000,000	-	-
Cộng	473,868,255,726	645,654,446,460	807,970,747,880	374,750,284	311,926,704,590

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	1,836,161,661,773	1,241,531,765,904
+ Hoạt động của các giàn khoan	1,277,618,727,250	827,513,003,520
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	558,542,934,523	414,018,762,384
- Các khoản trích trước khác	89,154,454,467	150,756,240,762
+ Chi phí lãi vay	16,729,477,430	31,536,648,822
+ Các khoản khác	72,424,977,037	119,219,591,940
Cộng	1,925,316,116,240	1,392,288,006,666

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	387,410,820	382,789,182
- Kinh phí công đoàn	1,392,172,860	1,928,648,142
- Bảo hiểm xã hội	2,431,684,320	1,223,514,648
- Bảo hiểm y tế	647,428,630	327,868,272
- Bảo hiểm thất nghiệp	354,319,210	177,191,640
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,074,067,110	-
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	231,544,406,530	215,307,920,070
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	36,702,729,250	34,921,370,328
Cộng	274,534,218,730	254,269,302,282
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	478,825,520,660	480,159,918,690
Cộng	478,825,520,660	480,159,918,690

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	602,148,499,460	534,194,339,340
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	502,566,845,430	430,592,278,326
+ Dự phòng quỹ lương	99,581,654,030	103,602,061,014
Cộng	602,148,499,460	534,194,339,340

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối năm	Đầu năm
	22%	22%
	8,056,612,120	7,946,088,984
	8,056,612,120	7,946,088,984

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước		2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	(11,963,553,191)	683,185,976,226	1,073,817,598,199	2,891,864,978,472	29,564,751,696	9,867,806,629,256
- Tăng vốn trong năm trước								199,971,601,200	199,971,601,200
- Lãi trong năm trước							2,539,982,464,388		2,539,982,464,388
- Tang khác				(364,500,000)					(364,500,000)
- Trích quỹ						283,609,428,406	(614,574,987,657)	(1,472,518,138)	(332,438,077,389)
- Chia cổ tức		275,446,550,000					(826,431,040,000)	(3,211,193,300)	(554,195,683,300)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát							(9,816,794,777)	9,816,794,777	-
- Phân phối cho các bên BCC							(110,756,720,828)		(110,756,720,828)
- Giảm khác			(11,963,553,191)	11,963,553,191		(53,908,801)	(303,953,428)		(357,862,229)
- Chênh lệch tỷ giá					101,838,530,014	(1,472,505,144)	3,229,579,469	(146,548,781)	103,449,055,558
Số dư cuối năm trước		3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	785,024,506,240	1,355,900,612,660	3,873,193,525,639	234,522,887,454	11,713,096,906,656
Số dư đầu năm nay		3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	785,024,506,240	1,355,900,612,660	3,873,193,525,639	234,522,887,454	11,713,096,906,656
- Tăng vốn trong kỳ này								33,838,439,600	33,838,439,600
- Lãi trong kỳ này							502,913,133,178		502,913,133,178
- Tang khác							1,319,332,300		1,319,332,300
- Trích quỹ						51,284,548,452	(123,941,432,450)		(72,656,883,998)
- Chia cổ tức									
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát							(3,882,678,826)	3,882,678,826	-
- Phân phối cho các bên BCC							(16,881,763,192)		(16,881,763,192)
- Giảm khác									
- Chênh lệch tỷ giá					136,590,272,556		(1,084,436,640)	(132,670,440)	135,373,165,476
Số dư cuối kỳ này		3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	921,614,778,796	1,407,185,161,112	4,231,635,680,009	272,111,335,440	12,297,002,330,020

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,527,110,350,000	1,527,110,350,000
1,503,623,150,000	1,503,623,150,000
3,030,733,500,000	3,030,733,500,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
-	275,446,550,000
-	-
3,030,733,500,000	3,030,733,500,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối năm	Đầu năm
303,073,350	303,073,350
303,073,350	303,073,350
36,450	36,450
303,036,900	303,036,900

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,407,185,161,112	1,355,900,612,660
942,170,842,140	870,861,026,106

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
- Cộng**

	Năm nay	Năm trước
	955,878,122,157	804,849,972,945
	(34,263,343,361)	(19,825,466,705)
	921,614,778,796	785,024,506,240

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,007	10,152
	2,277,687,354,794	2,506,771,758,512
	7,055	9,056
	29,715	17,493
	100,652,294	57,432,042

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	515,211,767,140	357,996,559,116
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	2,723,915,362,364	2,575,412,215,764
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	1,156,361,942,232	1,389,063,414,408
Cộng	4,395,489,071,736	4,322,472,189,288
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	487,101,144,124	340,134,512,868
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	2,222,065,666,296	1,943,640,194,472
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	797,038,370,016	1,033,517,654,472
Cộng	3,506,205,180,436	3,317,292,361,812
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,751,084,358	25,758,077,136
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	14,641,000,013	6,183,279,768
Cộng	35,392,084,372	31,941,356,904
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	25,787,480,292	41,233,799,544
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	17,790,918,428	36,574,535,904
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	39,667,169,252	391,017,168
- Chi phí tài chính khác	11,714,794,938	3,056,846,340
Cộng	94,960,362,910	81,256,198,956
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	4,404,295,420	-
- Các khoản khác.	14,051,936,640	16,842,536,508
Cộng	18,456,232,060	16,842,536,508
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	620,602,836	-
- Các khoản bị phạt;	17,967,124	-
- Các khoản khác	9,351,727,812	5,796,301,512
Cộng	9,990,297,772	5,796,301,512

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2015	Quý 1/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	211,467,986,212	210,980,583,036
- Chi phí nhân công	87,089,769,172	85,544,661,024
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,205,585,828	7,031,156,784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,227,316,436	25,234,343,844
- Chi phí khác bằng tiền	63,945,314,776	93,170,421,384
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6,940,992,688	4,697,359,836
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,447,249,284	2,391,919,416
- Chi phí khác bằng tiền	493,743,404	2,305,440,420
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(127,970,360)	-
- Các khoản ghi giảm khác	(127,970,360)	-
Cộng	218,281,008,540	215,677,942,872
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632,525,657,120	583,102,816,152
- Chi phí nhân công	760,500,717,200	841,267,862,412
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	290,034,908,044	265,615,723,992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,884,434,159,020	1,677,293,259,120
- Chi phí khác bằng tiền	156,990,747,592	165,690,643,008
Cộng	3,724,486,188,976	3,532,970,304,684
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	127,621,186,784	150,749,802,972
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1,067,153,164)	-
Cộng	126,554,033,620	150,749,802,972
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	8,729,940
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	252,372,932	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(245,344,176)	-
Cộng	7,028,756	8,729,940

VII. Những thông tin khác

I. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,083,289,102,570	3,208,194,249,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,313,972,055,350	4,841,956,452,558
Các khoản đầu tư khác	9,999,996,040	11,937,320,052
Các khoản ký quỹ, ký cược	21,372,658,760	25,713,502,650
Tổng cộng	8,428,633,812,720	8,087,801,524,926
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	6,353,763,039,340	4,252,436,976,822
Phải trả người bán và phải trả khác	3,814,209,457,820	3,606,207,656,640
Chi phí phải trả	1,925,316,116,240	1,392,288,006,666
Tổng cộng	12,093,288,613,400	9,250,932,640,128

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,208,194,249,666	-	-	3,208,194,249,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,841,956,452,558	-	-	4,841,956,452,558
Các khoản đầu tư khác	11,937,320,052	-	-	11,937,320,052
Các khoản ký quỹ, ký cược	7,727,913,810	17,985,588,840	-	25,713,502,650
Tổng cộng	8,069,815,936,086	17,985,588,840	-	8,087,801,524,926
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,156,633,795,366	2,808,284,866,490	287,518,314,966	4,252,436,976,822
Phải trả người bán và phải trả khác	3,126,047,737,950	480,159,918,690	-	3,606,207,656,640
Chi phí phải trả	1,392,288,006,666	-	-	1,392,288,006,666
Tổng cộng	5,674,969,539,982	3,288,444,785,180	287,518,314,966	9,250,932,640,128
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,394,846,396,104	(3,270,459,196,340)	(287,518,314,966)	(1,163,131,115,202)

				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng công
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,083,289,102,570	-	-	3,083,289,102,570
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,313,972,055,350	-	-	5,313,972,055,350
Các khoản đầu tư khác	9,999,996,040	-	-	9,999,996,040
Các khoản ký quỹ, ký cược	3,963,134,750	17,409,524,010	-	21,372,658,760
Tổng cộng	8,411,224,288,710	17,409,524,010	-	8,428,633,812,720
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng công
Các khoản vay và nợ	1,009,450,412,800	4,296,512,116,540	1,047,800,510,000	6,353,763,039,340
Phải trả người bán và phải trả khác	3,335,383,937,160	478,825,520,660	-	3,814,209,457,820
Chi phí phải trả	1,925,316,116,240	-	-	1,925,316,116,240
Tổng cộng	6,270,150,466,200	4,775,337,637,200	1,047,800,510,000	12,093,288,613,400
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,141,073,822,510	(4,757,928,113,190)	(1,047,800,510,000)	(3,664,654,800,680)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	281,384,017,700	49,176,628,980
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,636,262,531,722	2,503,525,903,988
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	22,003,313,035	38,140,591,618
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	72,694,727,958	176,517,964,726
Phải trả Petrovietnam	142,144,338,276	169,061,140,123
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các khoản vay		
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam-PVcomBank	4,534,850,449	2,578,179,568

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1/2015

Bộ phận	Quý 1/2015				Quý 1/2014			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,540,292,983,088	1,228,917,090,197	666,149,132,152	46,761,544,564	1,120,459,984,255	977,227,557,018	357,996,559,116	17,862,046,248
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khách	22,588,123,915,620	11,198,125,687,194	2,556,842,319,126	556,616,470,509	17,981,092,614,348	8,794,544,571,976	2,575,412,215,764	631,772,021,292
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	2,489,071,699,563	1,893,443,490,859	1,172,497,620,458	285,905,876,227	2,393,490,218,225	1,340,227,124,798	1,389,063,414,408	355,545,759,936
Tổng cộng	26,617,488,598,270	14,320,486,268,250	4,395,489,071,736	889,283,891,300	21,495,042,816,828	11,111,999,253,792	4,322,472,189,288	1,005,179,827,476

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên bảng "Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh" được tính trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế không bao gồm số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cùng kỳ so sánh được tính lại sau khi đã loại bỏ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

	Quý 1 - 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
+ Số báo cáo trước đây (31/3/2014)	VND 2,169	VND 2,169
+ Số điều chỉnh lại (31/3/2014)	VND 1,863	VND 1,863

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 8 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 1/2015

Đơn vị: VND

Stt	Chi tiêu	Số phải nộp đầu năm (1)	Lũy kế từ đầu năm		CLTG do quy đổi	Số phải nộp cuối kỳ (6)=(1)+(2)-(3)
			Số phải nộp (4)	Số đã nộp (5)		
A	B					
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	211,305,683,574	156,568,573,588	307,840,926,120	1,131,848,798	61,165,179,840
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	3,845,526	24,482,994,452	24,478,593,468	(22,050)	8,224,460
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	154,506,265,992	124,219,461,156	153,322,185,604	(1,939,067,584)	123,464,473,960
6	Thuế thu nhập cá nhân	41,085,259,848	144,757,956,196	141,542,866,472	337,153,528	44,637,503,100
7	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	66,967,200,786	195,623,461,068	180,784,176,216	844,837,592	82,651,323,230
	- Thuế môn bài	-	21,940,828	21,940,828	-	-
	- Thuế môn bài nhà thầu	-	982,744	982,744	-	-
	- Thuế nhà thầu phụ	66,967,200,786	195,599,661,572	180,760,376,720	844,837,592	82,651,323,230
	- Thuế môi trường	-	875,924	875,924	-	-
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,000,000	2,000,000	-	-
	Tổng cộng	473,868,255,726	645,654,446,460	807,970,747,880	374,750,284	311,926,704,590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		447,534,510	444,899,244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		143,208,969	151,002,271
1. Tiền	111	V.01	50,116,564	46,347,773
2. Các khoản tương đương tiền	112		93,092,405	104,654,498
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	464,468	561,862
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		464,468	561,862
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251,728,362	232,249,718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	239,083,626	221,281,903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,944,614	5,476,247
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6,924,852	5,771,230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(236,523)	(291,455)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11,793	11,793
IV. Hàng tồn kho	140		48,939,993	57,695,816
1. Hàng tồn kho	141	V.06	51,592,994	60,359,735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,653,001)	(2,663,919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,192,718	3,389,577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	843,963	1,600,512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,348,755	1,789,065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		788,804,046	652,001,842
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		808,617	846,540
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	808,617	846,540
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		757,116,043	550,779,241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	747,887,366	541,352,304
- Nguyên giá	222		1,005,242,748	787,633,804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(257,355,382)	(246,281,500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9,228,677	9,426,937
- Nguyên giá	228		13,091,289	13,094,798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,862,612)	(3,667,861)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,573,806	69,490,567
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,573,806	69,490,567
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27,350,279	29,814,189
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27,350,279	29,814,189
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		955,301	1,071,305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	498,397	649,526
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	415,101	374,004
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		41,803	47,775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,236,338,556	1,096,901,086
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		665,181,922	545,592,750
I. Nợ ngắn hạn	310		350,913,947	336,291,040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	142,390,865	135,167,958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,169,156	1,206,979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14,488,003	22,303,881
4. Phải trả người lao động	314		7,571,331	11,444,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	89,424,808	65,531,771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12,751,241	11,967,867
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	46,885,760	54,440,073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	27,967,882	25,143,290
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,264,901	9,084,724
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

35125
 ỨNG
 CÔNG
 DỊCH VỤ
 U KH
 P HO

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		314,267,975	209,301,710
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	22,239,922	22,600,015
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	248,226,318	145,712,284
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	40,897	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		43,760,838	40,989,411
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		571,156,634	551,308,336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	571,156,634	551,308,336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,095,191	161,095,191
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,095,191	161,095,191
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(17,257)	(17,257)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(9,618,850)	(8,529,349)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70,728,792	68,328,280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209,400,036	192,622,178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192,622,178	107,144,870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,777,858	85,477,308
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,797,878	11,038,449
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.24	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,236,338,556	1,096,901,086

Tp.HCM, ngày 8 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2015		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	205,742,795	205,479,758	205,742,795	205,479,758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		205,742,795	205,479,758	205,742,795	205,479,758
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	164,117,449	157,695,967	164,117,449	157,695,967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41,625,346	47,783,791	41,625,346	47,783,791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,656,623	1,518,414	1,656,623	1,518,414
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,444,878	3,862,721	4,444,878	3,862,721
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,207,053	1,960,154	1,207,053	1,960,154
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		448,121	1,131,170	448,121	1,131,170
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	318,902	223,301	318,902	223,301
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9,898,333	10,029,501	9,898,333	10,029,501
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		29,067,977	36,317,852	29,067,977	36,317,852
12. Thu nhập khác	31	VI.5	863,894	800,653	863,894	800,653
13. Chi phí khác	32	VI.6	467,623	275,542	467,623	275,542
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		396,271	525,111	396,271	525,111
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,464,248	36,842,963	29,464,248	36,842,963
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5,923,705	7,166,277	5,923,705	7,166,277
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	329	415	329	415
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,540,214	29,676,271	23,540,214	29,676,271
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22,568,278	28,378,246	22,568,278	28,378,246
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		181,739	78,248	181,739	78,248
21. Lợi ích của các bên BCC	63		790,197	1,219,777	790,197	1,219,777
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.6	0.063	0.089	0.063	0.089
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.6	0.063	0.089	0.063	0.089

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 8 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,464,248	36,842,963
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			17,140,039	12,248,138
- Khấu hao TSCĐ	02		13,584,031	12,626,893
- Các khoản dự phòng	03		(65,850)	(6,387)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,649,649	18,588
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		765,156	(2,351,110)
- Chi phí lãi vay	06		1,207,053	1,960,154
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46,604,287	49,091,101
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,637,241)	(3,882,210)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,766,741	3,580,214
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21,195,349	168,061
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		907,678	2,319,902
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,312,504)	(5,447,293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,176,661)	(3,438,534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,214,754)	(4,015,166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,132,895	38,376,075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(150,473,406)	(3,324,433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		206,155	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		97,394	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(19,535,342)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	95,075
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,110,219	968,251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(149,059,638)	(21,796,449)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,583,900	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		119,612,732	724,354
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24,327,000)	(25,764,918)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		96,869,632	(25,040,564)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,057,111)	(8,460,938)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151,002,271	123,484,358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		263,809	263,965
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		143,208,969	115,287,385

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 8 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.39%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.61%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.



6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công Ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền. Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	186,818	223,834
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49,929,746	46,123,939
Cộng	50,116,564	46,347,773

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	464,468	464,468	561,862	561,862

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	117,002,964	-	117,002,964	107,622,964	-	107,622,964
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,038,600		10,038,600	10,038,600		10,038,600
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Oversea	51,108,800		51,108,800	41,728,800		41,728,800
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,319,307	-	27,350,279	23,134,177	-	29,814,189
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		4,377,838	2,399,255		4,153,375
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		10,200,000	10,200,000		10,200,000
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,654		3,023,999	1,450,655		2,950,327
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,764,913		2,912,072	2,040,000		5,067,518
Công ty TNHH Vietubes	4,031,021		3,960,725	4,159,922		4,476,163
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,473,464		2,875,645	2,550,000		2,966,806

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	61,997,457	54,439,876
CN Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	40,458,749	27,579,318
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	21,538,708	26,860,558
- Các khoản phải thu khách hàng khác	177,086,169	166,842,027
Cộng	239,083,626	221,281,903

+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	7,554,681	5,458,246
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	351,933	475,288
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,712,686	1,751,183
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	5,040,445	2,678,837
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	449,617	552,937

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6,924,852	-	5,771,230	-
159,259		298,167	
2,741,075		3,052,895	
140,817		24,676	
184,075		363,735	
3,699,626		2,031,757	
808,617	-	846,540	-
808,617		846,540	
7,733,469	-	6,617,770	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(236,523)	(236,523)	(291,455)	(291,455)
-	-	-	-
(236,523)	(236,523)	(291,455)	(291,455)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
30,187		248,616	
33,763,061	(2,653,001)	33,722,287	(2,663,919)
5,571,605		3,377,022	
1,221,753		2,289,830	
10,169,517		16,559,432	
836,871		4,162,548	
51,592,994	(2,653,001)	60,359,735	(2,663,919)

7. Tài sản dở dang dài hạn

+ Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Mua sắm hình thành thiết bị khoan

Mua sắm tài sản khác

- Xây dựng cơ bản

Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI

Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,573,806	2,840,833
2,189,750	2,119,095
384,056	721,738
-	66,649,734
-	66,641,558
-	8,176
2,573,806	69,490,567

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,548,192	764,968,635	3,143,469	2,924,465	49,043	787,633,804
- Mua trong năm	21,336	2,211,322	-	55,376	-	2,288,034
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	143,701	220,245,048	-	-	-	220,388,749
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(68,683)	-	(61,639)	-	(130,322)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20,268)	-	(17,269)	-	(37,537)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	(4,721,250)	(16,329)	(9,782)	(33)	(4,899,980)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(152,586)	982,614,804	3,127,140	2,891,151	49,010	1,005,242,748
Số dư cuối kỳ	16,560,643	982,614,804	3,127,140	2,891,151	49,010	1,005,242,748
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,009,616	236,696,705	2,251,041	2,281,921	42,217	246,281,500
- Khấu hao trong năm	229,709	13,013,876	78,688	61,417	3,219	13,386,909
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(40,004)	-	(61,267)	-	(101,271)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13,402)	-	(12,118)	-	(25,520)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	(2,047,926)	(9,896)	(6,828)	(1)	(2,186,236)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(121,585)	247,609,249	2,319,833	2,263,125	45,435	257,355,382
Số dư cuối kỳ	5,117,740	247,609,249	2,319,833	2,263,125	45,435	257,355,382
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	11,538,576	528,271,930	892,428	642,544	6,826	541,352,304
Tại ngày cuối kỳ	11,442,903	735,005,555	807,307	628,026	3,575	747,887,366

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13,112,991

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,721,373	-	-	-	2,770,649	1,602,776	13,094,798
- Mua trong năm	-	-	-	-	33,723	-	33,723
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(34,289)	-	-	-	(2,943)	-	(37,232)
Số dư cuối kỳ	8,687,084	-	-	-	2,801,429	1,602,776	13,091,289
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	745,081	-	-	-	1,612,992	1,309,788	3,667,861
- Khấu hao trong năm	41,369	-	-	-	85,813	69,940	197,122
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(715)	-	-	-	(1,656)	-	(2,371)
Số dư cuối kỳ	785,735	-	-	-	1,697,149	1,379,728	3,862,612
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	7,976,292	-	-	-	1,157,657	292,988	9,426,937
Tại ngày cuối kỳ	7,901,349	-	-	-	1,104,280	223,048	9,228,677

* Thuyết minh số liệu và giai trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,079,342

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	843,963	1,600,512
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	158,717	
- Chi phí mua bảo hiểm	555,537	
- Các khoản khác	129,709	1,600,512
b) Dài hạn	498,397	649,526
- Các khoản khác	498,397	649,526
Cộng	1,342,360	2,250,038

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	1,310,044	1,310,044	3,112,732	(1,910,280)	(13,757)	121,349	121,349
Nợ dài hạn đến hạn trả	45,575,716	45,575,716	13,766,720	(22,416,720)	(93,008)	54,318,724	54,318,724
b) Dài hạn	248,226,318	248,226,318	-	-		145,712,284	145,712,284
Năm thứ 2	56,041,218	56,041,218				44,788,235	44,788,235
Trên 2 năm đến 5 năm	143,518,100	143,518,100				87,391,228	87,391,228
Trên 5 năm	48,667,000	48,667,000				13,532,821	13,532,821
Cộng	295,112,078	295,112,078	16,879,452	(24,327,000)	(106,765)	200,152,357	200,152,357

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Công ty Keppl Fels Singapore</i>	22,218,207	-
<i>UMW Standard Drilling SDN BHD</i>	15,760,092	18,466,399
<i>Shelf Drilling International Inc</i>	10,681,936	23,031,713
- Phải trả cho các đối tượng khác	93,730,630	93,669,846
Cộng	142,390,865	135,167,958

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9,945,669	7,328,617	14,409,330	(24,028)	2,840,928
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	181	1,145,993	1,145,787	(5)	382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,272,252	5,814,429	7,176,661	(175,488)	5,734,532
Thuế thu nhập cá nhân	1,933,788	6,775,789	6,625,298	(11,009)	2,073,270
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	3,151,991	9,156,687	8,462,094	(7,693)	3,838,891
- Thuế môn bài	-	1,027	1,027	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	46	46	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	3,151,991	9,155,573	8,460,980	(7,693)	3,838,891
- Thuế môi trường	-	41	41	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	94	94	-	-
Cộng	22,303,881	30,221,609	37,819,264	(218,223)	14,488,003

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	85,283,867	58,436,024
+ Hoạt động của các giàn khoan	59,341,325	38,949,120
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	25,942,542	19,486,904
- Các khoản trích trước khác	4,140,941	7,095,747
+ Chi phí lãi vay	777,031	1,484,357
+ Các khoản khác	3,363,910	5,611,390
Cộng	89,424,808	65,531,771

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,994	18,017
- Kinh phí công đoàn	64,662	90,777
- Bảo hiểm xã hội	112,944	57,588
- Bảo hiểm y tế	30,071	15,432
- Bảo hiểm thất nghiệp	16,457	8,340
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49,887	-
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	10,754,501	10,134,045
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,704,725	1,643,668
Cộng	12,751,241	11,967,867
b) Dài hạn		
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	22,239,922	22,600,015
Cộng	22,239,922	22,600,015

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	27,967,882	25,143,290
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	23,342,631	20,266,981
+ Dự phòng quỹ lương	4,625,251	4,876,309
Cộng	27,967,882	25,143,290



17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm	Đầu năm
22%	22%
415,101	374,004
415,101	374,004

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước		148,114,675	127,400,152	(629,308)	(8,268,443)	54,990,391	146,078,494	1,405,436	469,091,397
- Tăng vốn trong năm trước								9,412,200	9,412,200
- Lãi trong năm trước							120,099,412		120,099,412
- Tăng khác				(17,257)					(17,257)
- Trích quỹ						13,410,063	(29,059,293)	(69,626)	(15,718,856)
- Chia cổ tức		12,980,516					(38,933,624)	(151,837)	(26,104,945)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát							(464,173)	464,173	-
- Phân phối cho các bên BCC							(5,236,972)		(5,236,972)
- Giảm khác			(629,308)	629,308		(2,549)	(14,372)		(16,921)
- Chênh lệch tỷ giá					(260,906)	(69,626)	152,706	(21,897)	(199,723)
Số dư cuối năm trước		161,095,191	126,770,844	(17,257)	(8,529,349)	68,328,280	192,622,178	11,038,449	551,308,336
Số dư đầu năm nay		161,095,191	126,770,844	(17,257)	(8,529,349)	68,328,280	192,622,178	11,038,449	551,308,336
- Tăng vốn trong kỳ này		-	-				23,540,214	1,583,900	1,583,900
- Lãi trong kỳ này							61,755	-	23,540,214
- Tăng khác						2,400,512	(5,801,415)	-	61,755
- Trích quỹ							(181,739)	-	(3,400,903)
- Chia cổ tức							(790,197)	181,739	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát									(790,197)
- Phân phối cho các bên BCC									-
- Giảm khác									-
- Chênh lệch tỷ giá		161,095,191	126,770,844	(17,257)	(1,089,501)	70,728,792	209,400,036	(6,210)	(1,146,471)
Số dư cuối kỳ này		161,095,191	126,770,844	(17,257)	(9,618,850)	70,728,792	209,400,036	12,797,878	571,156,634

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
81,165,141	81,165,141
79,930,050	79,930,050
161,095,191	161,095,191

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
161,095,191	148,114,675
-	12,980,516
161,095,191	-
161,095,191	161,095,191

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
303,073,350	303,073,350
303,073,350	303,073,350
36,450	36,450
303,036,900	303,036,900

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
70,728,792	68,328,280
43,760,838	40,989,411

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
(8,136,534)	(7,722,837)
(1,482,316)	(806,512)
(9,618,850)	(8,529,349)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

- Ngoại tệ các loại:
- GBP
 - VND
 - EUR
 - SGD
 - DZD

Cuối kỳ	Đầu năm
3,007	10,152
2,277,687,354,794	2,506,771,758,512
7,055	9,056
29,715	17,493
100,652,294	57,432,042

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	24,115,885	17,018,281
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	127,500,251	122,428,799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	54,126,659	66,032,678
Cộng	205,742,795	205,479,758
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	22,800,091	16,169,163
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	104,009,814	92,395,902
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	37,307,544	49,130,902
Cộng	164,117,449	157,695,967
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	971,311	1,224,476
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	685,312	293,938
Cộng	1,656,623	1,518,414
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	1,207,053	1,960,154
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện;	832,752	1,738,664
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	1,856,730	18,588
- Chi phí tài chính khác	548,343	145,315
Cộng	4,444,878	3,862,721
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	206,155	-
- Các khoản khác.	657,739	800,653
Cộng	863,894	800,653
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	29,049	-
- Các khoản bị phạt;	841	-
- Các khoản khác	437,733	275,542
Cộng	467,623	275,542

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9,898,333	10,029,501
- Chi phí nhân công	4,076,473	4,066,584
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	337,277	334,244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,491,449	1,199,579
- Chi phí khác bằng tiền	2,993,134	4,429,094
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	324,892	223,301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	301,781	113,706
- Chi phí khác bằng tiền	23,111	109,595
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(5,990)	-
- Các khoản ghi giảm khác	(5,990)	-
Cộng	10,217,235	10,252,802

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,607,080	27,719,282
- Chi phí nhân công	35,597,300	39,991,817
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,575,871	12,626,722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,206,055	79,734,420
- Chi phí khác bằng tiền	7,348,378	7,876,528
Cộng	174,334,684	167,948,769

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	5,973,656	7,166,277
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(49,951)	-
Cộng	5,923,705	7,166,277

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	415
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	11,813	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(11,484)	-
Cộng	329	415

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	143,208,969	151,002,271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	246,817,095	227,899,673
Các khoản đầu tư khác	464,468	561,862
Các khoản ký quỹ, ký cược	992,692	1,210,275
Tổng cộng	391,483,224	380,674,081
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	295,112,078	200,152,357
Phải trả người bán và phải trả khác	177,157,894	169,735,840
Chi phí phải trả	89,424,808	65,531,771
Tổng cộng	561,694,780	435,419,968

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,002,271			151,002,271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	227,899,673			227,899,673
Các khoản đầu tư khác	561,862	-		561,862
Các khoản ký quỹ, ký cược	363,735	846,540		1,210,275
Tổng cộng	379,827,541	846,540	-	380,674,081
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	54,440,073	132,179,463	13,532,821	200,152,357
Phải trả người bán và phải trả khác	147,135,825	22,600,015	-	169,735,840
Chi phí phải trả	65,531,771	-	-	65,531,771
Tổng cộng	267,107,669	154,779,478	13,532,821	435,419,968
Chênh lệch thanh khoản thuần	112,719,872	(153,932,938)	(13,532,821)	(54,745,887)

				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản trong đương tiền	143,208,969			143,208,969
Phải thu khách hàng và phải thu khác	246,817,095			246,817,095
Các khoản đầu tư khác	464,468	-		464,468
Các khoản ký quỹ, ký cược	184,075	808,617		992,692
Tổng cộng	390,674,607	808,617	-	391,483,224
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	46,885,760	199,559,318	48,667,000	295,112,078
Phải trả người bán và phải trả khác	154,917,972	22,239,922		177,157,894
Chi phí phải trả	89,424,808			89,424,808
Tổng cộng	291,228,540	221,799,240	48,667,000	561,694,780
Chênh lệch thanh khoản thuần	99,446,067	(220,990,623)	(48,667,000)	(170,211,556)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh.
- Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	13,069,392	2,314,630
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	75,999,189	117,835,164
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1,021,984	1,795,189
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3,376,439	8,308,292
Phải trả Petrovietnam	6,602,152	7,957,316
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,920,292	13,093,001
Các khoản vay		
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam-PVcomBank	210,629	121,349

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận... có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 1/2015

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	71,541,708	57,079,289	31,180,918	2,188,801
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	1,049,146,489	520,117,310	119,679,944	26,053,945
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	115,609,461	87,944,426	54,881,933	13,382,600
Tổng cộng	1,236,297,659	665,141,025	205,742,795	41,625,346

Quý 1/2014

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
53,263,928	46,455,008	17,018,281	849,118
854,777,173	418,071,143	122,428,799	30,032,897
113,780,672	63,711,120	66,032,678	16,901,776
1,021,821,773	528,237,272	205,479,758	47,783,791

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên bảng "Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh" được tính trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế không bao gồm số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cùng kỳ so sánh được tính lại sau khi đã loại bỏ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

	Quý 1 - 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
+ Số báo cáo trước đây (31/3/2014)	0.103 USD	0.103 USD
+ Số điều chỉnh lại (31/3/2014)	0.089 USD	0.089 USD

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 8 tháng 5 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 1/2015

Đơn vị: USD

Stt	Chi tiêu	Số phải nộp đầu năm (1)	Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối kỳ (6)=(1)+(2)-(3)
			Số phải nộp (4)	Số đã nộp (5)	
A	B				
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9,945,669	7,328,617	14,409,330	(24,028)
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	181	1,145,993	1,145,787	(5)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,272,252	5,814,429	7,176,661	(175,488)
6	Thuế thu nhập cá nhân	1,933,788	6,775,789	6,625,298	(11,009)
7	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
9	Các loại thuế khác	3,151,991	9,156,687	8,462,094	(7,693)
	- Thuế môn bài	-	1,027	1,027	-
	- Thuế môn bài nhà thầu	-	46	46	-
	- Thuế nhà thầu phụ	3,151,991	9,155,573	8,460,980	(7,693)
	- Thuế môi trường	-	41	41	-
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	94	94	-
	Tổng cộng	22,303,881	30,221,609	37,819,264	(218,223)
					14,488,003